

Số: 1491/TB-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 9 năm 2025

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 - ĐỢT 2**

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-ĐHDL ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Trường Đại học Đà Lạt thông báo về việc tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025 đợt 2 như sau:

I. NGÀNH ĐÀO TẠO, MÃ NGÀNH, CHỈ TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO

STT	NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	CHỈ TIÊU	ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO	PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH
1	Toán giải tích	8460102	16	- Nghiên cứu - Ứng dụng	<i>Xét tuyển kết hợp thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào bậc 3/6 đối với các ứng viên chưa có chứng chỉ tiếng Anh Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>
2	Vật lý kỹ thuật	8520401	9		
3	Hóa phân tích	8440118	15		
4	Sinh thái học	8420120	15		
5	Sinh học thực nghiệm	8420114	11		
6	Văn học Việt Nam	8220121	11		
7	Lịch sử Việt Nam	8229013	15		
8	Quản trị kinh doanh	8340101	29		
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	25		
10	Ngôn Ngữ Anh	8220201	7	Ứng dụng	<i>Xét tuyển kết hợp thi đánh giá năng lực tiếng Trung hoặc tiếng Pháp đầu vào bậc 3/6 đối với các ứng viên chưa có chứng chỉ tiếng Trung hoặc tiếng Pháp, Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>

II. ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN

1. Điều kiện về văn bằng

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu tốt nghiệp đại học xếp loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.
- Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức được thể hiện ở *Danh mục các ngành phù hợp để dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025 (Danh mục đính kèm)*.
- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

2. Điều kiện về ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cụ thể như sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Đà Lạt cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*chuẩn đầu ra còn hạn tính đến ngày đăng ký dự tuyển*).
- Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các trường đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp chứng chỉ.
- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được quy định tại **Phụ lục** của Thông báo này và còn thời hạn không quá 02 năm (24 tháng) tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.
- Đối với **ứng viên chưa đủ điều kiện ngoại ngữ ở các mục a,b,c,d**; Trường Đại học Đà Lạt tổ chức **thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào**. Những ứng viên có điểm thi môn ngoại ngữ đạt từ 50 điểm trở lên (theo thang điểm 100). Kết quả thi chỉ áp dụng cho đợt thi của thí sinh đăng ký, không bảo lưu cho các đợt kế tiếp và không cấp giấy chứng nhận.
- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

3. Về kinh nghiệm và công tác chuyên môn

- a. Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (không bổ sung kiến thức) được đăng ký dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.
- b. Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp có bổ sung kiến thức được đăng ký dự tuyển sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Trường Đại học Đà Lạt.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

- a. Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 04 tháng 6 năm 2021 về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền
- b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c. Con liệt sĩ;
- d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- e. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 (24 tháng) năm trở lên tại các địa phương được quy định là khu vực 1 theo khoản a của mục này.
- f. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

*** Thí sinh nộp hồ sơ ưu tiên cùng với thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển. Không nhận hồ sơ ưu tiên sau khi đã công bố kết quả trúng tuyển.

*** Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 10,0 điểm (thang điểm 100) cho môn Ngoại ngữ. Được cộng tối đa đến 0,5 điểm cho điểm xét tuyển. Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

III. ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1. Địa điểm đào tạo: đào tạo tập trung tại Trường Đại học Đà Lạt theo hình thức tín chỉ.
2. Hình thức đào tạo chính quy: đào tạo cả định hướng nghiên cứu và ứng dụng
3. Thời gian đào tạo:
 - Thời gian đào tạo chuẩn: 2 năm (24 tháng).
 - Thời gian đào tạo tối đa: 4 năm (48 tháng).

IV. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Tiêu chí và quy đổi điểm xét tuyển

Dựa trên điểm trung bình tích lũy (tính đến 2 chữ số thập phân) trong Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương.

a. Đối với các ứng viên có bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện cả điểm trung bình tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 và thang điểm 4; điểm sử dụng để quy đổi xét tuyển là điểm tính theo thang 10, tính đến 2 chữ số thập phân.

Đối với các ứng viên có Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp chỉ được tính theo thang điểm 4, quy đổi về thang điểm 10 để tính điểm xét tuyển.

b. Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học:

Người dự tuyển có công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước (HĐCDGSNN), theo ngành đào tạo. Cụ thể như sau:

- Là tác giả chính (tác giả đứng đầu hay tác giả liên hệ): cộng 0,5 điểm (tính trên thang điểm 10).

- Là đồng tác giả: cộng 0,25 điểm (tính trên thang điểm 10).

Điểm thưởng tối đa đối với mỗi ứng viên là nửa điểm (0,5/10). Trường hợp ứng viên có nhiều hơn 01 bài báo khoa học, chỉ chọn 01 bài báo có điểm cộng cao để tính điểm thưởng xét tuyển.

Chú ý: Không áp dụng điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học đối với người dự tuyển vào chương trình định hướng nghiên cứu có hạng tốt nghiệp loại trung bình, phải có công bố khoa học để đáp ứng điều kiện xét tuyển như đã nêu ở mục II.1.

Tổng điểm xét tuyển: Điểm trung bình tích lũy đại học (đã quy đổi) + Điểm thưởng thành tích NCKH (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có).

Ví dụ: Ứng viên có:

- Điểm trung bình tích lũy đại học là 6,14 điểm

- Điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học là 0,5 điểm

- Điểm ưu tiên: 0

Tổng điểm là $6,14 + 0,5 + 0 = 6,64$ (*Đây là ví dụ cộng 3 nội dung khi xét tuyển, không phải điểm xét tuyển của đợt tuyển sinh này*).

2. Xét tuyển kết hợp thi tuyển

Xét tuyển kết hợp với thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh được áp dụng đối với ngành tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, ứng viên chưa đảm bảo điều kiện ngoại ngữ theo quy định.

V. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

1. 01 phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);
2. 01 sơ yếu lý lịch (theo mẫu, có xác nhận của cơ quan hoặc phường xã);
3. 02 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp đại học;
4. 02 bản sao công chứng Căn cước công dân;
5. 02 bản sao công chứng Bảng điểm đại học;
6. 03 tấm ảnh mới chụp, không đeo kính (3 x 4);

7. Trường hợp đối tượng ưu tiên cần nộp 02 bản sao giấy xác nhận thời gian công tác và các giấy tờ liên quan có công chứng;

8. 01 công văn cử đi thi của cơ quan chủ quản (nếu là công chức, viên chức);

9. Đối với trường hợp được miễn thi môn ngoại ngữ cần nộp 02 bản sao công chứng văn bằng chứng chỉ phù hợp;

10. Các chứng chỉ bổ túc kiến thức (nếu có);

11. Minh chứng là tác giả chính của công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có).

Lưu ý: Không nhận nếu hồ sơ chưa đủ, chưa đúng yêu cầu; hồ sơ đã nộp không trả lại

VI. ĐIỀU KIỆN TRÚNG TUYỂN, XÉT TUYỂN

Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo và tổng điểm thi/kiểm tra hay tổng điểm xét tuyển (không tính điểm ngoại ngữ), hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển, xét theo thứ tự cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng tổng điểm thi tuyển/xét tuyển (*đã cộng điểm thưởng, điểm ưu tiên, nếu có*) thì thí sinh là nữ, ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16, Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới.

VII. THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ, THỜI GIAN ÔN TẬP, CHI PHÍ DỰ TUYỂN

1. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển: từ ngày ra thông báo đến hết ngày 31/10/2025.

- Trường Đại học Đà Lạt nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển nộp đầy đủ và đúng thời hạn thông báo.

- Thời gian ôn tập ngoại ngữ: Tháng 11/2025.

- Hồ sơ và lệ phí đã nộp không hoàn trả lại với bất cứ lý do gì.

2. Chi phí dự tuyển

- Lệ phí thi, xét tuyển: 800.000đ/thí sinh.

Thông tin chuyển khoản:

Tên tài khoản: **Trường Đại học Đà Lạt**

Số tài khoản: **125000090495**

Tại: **Ngân hàng công thương Lâm Đồng**

Nội dung: **XTSDH - Họ và tên - ngành dự thi - số điện thoại**

(Ví dụ: XTSDH- Nguyen Van Quy - Toan giai tinh -0769656266)

VIII. THỜI GIAN THI TUYỂN, CÔNG BỐ KẾT QUẢ VÀ DỰ KIẾN NHẬP HỌC

- Thời gian thi, xét tuyển (dự kiến): ngày 30 tháng 11 năm 2025

- Thời gian dự kiến công bố kết quả tuyển sinh: 12/12/2025.

- Thời gian dự kiến nhập học: 20/12/2025.

IX. HỌC PHÍ

Học phí được tính theo tín chỉ, mức học phí thu theo quy định của Trường Đại học Đà Lạt. Ứng viên tham khảo mức học phí năm học tại địa chỉ <https://dlu.edu.vn/quyet-dinh-ve-quy-dinh-muc-hoc-phi-2025-2026>

Lộ trình tăng học phí thực hiện hàng năm theo quy định và được công khai trước khi bắt đầu năm học mới.

X. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ ĐĂNG KÝ VÀ NỘP HỒ SƠ

Hồ sơ đăng ký và mọi chi tiết khác có liên quan xin liên hệ:

Phòng Quản lý đào tạo_ Trường Đại học Đà Lạt, Số 1 Phù Đổng Thiên Vương, Phường Lâm Viên – Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 02633552861.

Website: <https://pqldt.dlu.edu.vn>

Email: phongquanlydaotao@dlu.edu.vn

Ghi chú:

- Khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi, thí sinh vui lòng xem kỹ điều kiện được dự thi theo thông báo tuyển sinh của Trường. Hồ sơ dự thi nếu không được Hội đồng Tuyển sinh của Trường xét duyệt sẽ không hoàn trả lệ phí và hồ sơ đã nộp.

- Tất cả các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ của thí sinh dự tuyển sẽ được thẩm định theo đúng quy định của pháp luật. Nếu văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ của thí sinh không hợp lệ thì kết quả thi của thí sinh sẽ bị hủy bỏ và cá nhân thí sinh phải chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật theo quy định.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (báo cáo);
- Thông báo rộng rãi;
- Website Trường;
- Lưu: VT, QLĐT.



PHỤ LỤC
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI
NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO
TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHDL ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 Kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc : 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку	ТРКИ-1	ТРКИ -2

		как иностранному		
--	--	---------------------	--	--



Lâm Đồng, ngày 11 tháng 9 năm 2025

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP ĐỂ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
1	Toán giải tích	1. Toán học 2. Sư phạm Toán học	1. Toán – Tin học 2. Toán ứng dụng	1. Giải tích hàm, 3TC 2. Phương trình vi phân, 3TC
2	Vật lý kỹ thuật	1. Vật lý học 2. Sư phạm vật lý 3. Vật lý kỹ thuật 4. Vật lý kỹ thuật và điện tử 5. Vật lý nguyên tử và hạt nhân 6. Vật lý y khoa 7. Kỹ thuật hạt nhân 8. Công nghệ kỹ thuật hạt nhân 9. Kỹ thuật điện 10. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1. Cơ kỹ thuật 2. Thiên văn học 3. Khoa học vật liệu 4. Công nghệ vật liệu 5. Kỹ thuật vật liệu 6. Hóa học 7. Công nghệ kỹ thuật hóa học 8. Kỹ thuật hóa học 9. Khoa học môi trường 10. Công nghệ kỹ thuật môi trường 11. Kỹ thuật môi trường 12. Toán ứng dụng	1. Cơ học lượng tử, 3TC 2. Cơ sở vật lý hạt nhân, 3TC 3. Xử lý số liệu thực nghiệm, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		<ul style="list-style-type: none"> 11. Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông 12. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 13. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 14. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 	<ul style="list-style-type: none"> 13. Công nghệ thông tin 14. Khoa học máy tính 15. Tin học 16. Quản lý Tài nguyên và Môi trường 17. Công nghệ nhiệt – điện lạnh 	
3	Hóa phân tích	<ul style="list-style-type: none"> 1. Hóa học 2. Hóa dược 3. Sư phạm Hóa học 4. Dược học 5. Công nghệ kỹ thuật hóa học 6. Kỹ thuật hóa học 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Khoa học vật liệu 2. Khoa học môi trường 3. Công nghệ kỹ thuật môi trường 4. Công nghệ thực phẩm 5. Công nghệ sinh học 6. Công nghệ sau thu hoạch 7. Công nghệ vật liệu 8. Công nghệ kỹ thuật hạt nhân 9. Kỹ thuật y sinh 10. Kỹ thuật thực phẩm 11. Kỹ thuật môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Hóa cấu tạo, 3TC 2. Hóa phân tích, 3TC 3. Phân tích công cụ, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			<ul style="list-style-type: none"> 12. Kỹ thuật vật liệu 13. Kỹ thuật xét nghiệm y học 14. Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. 	
4	Sinh thái học	<ul style="list-style-type: none"> 1. Sinh học 2. Công nghệ sinh học 3. Lâm Sinh 4. Sinh học ứng dụng 5. Sinh học thực nghiệm 6. Sư phạm sinh học 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quản lý và bảo vệ rừng 2. Nông học 3. Bảo vệ thực vật 4. Trồng trọt 5. Chăn nuôi 6. Thủy sản 7. Khoa học cây trồng 8. Tài nguyên môi trường 9. Kỹ thuật môi trường 10. Khoa học biển 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Các nguyên tắc sinh thái học, 3TC 2. Sinh thái học quần thể, 3TC
5	Sinh học thực nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> 1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học ứng dụng 3. Sinh thái học 4. Kỹ thuật môi trường 5. Công nghệ môi trường 6. Sinh học 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Công nghệ/ Kỹ thuật hữu cơ và hóa dầu 2. Công nghệ / Kỹ thuật môi trường 3. Sư phạm Hóa học 4. Cử nhân Khoa học Hóa học 5. Cử nhân Hóa dược 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Cơ sở di truyền, 3TC 2. Sinh học phân tử, 3TC 3. Vi sinh, 3TC 4. Sinh lý thực vật, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		7. Y sinh 8. Môi trường 9. Nông học; Lâm nghiệp 10. Sư phạm Sinh học 11. Thủy sản 12. Công nghệ thực phẩm 13. Công nghệ Sau thu hoạch 14. Y dược 15. Chăn nuôi – thú y 16. Bảo vệ thực vật 17. Dược		
6	Văn học Việt Nam	1. Văn học 2. Ngữ văn 3. Ngữ văn – Báo chí 4. Ngữ văn Sư phạm 5. Ngôn ngữ học	1. Báo chí và truyền thông 2. Báo chí học 3. Ngữ văn Trung Quốc 4. Văn hóa học 5. Hán Nôm 6. Việt Nam học	Văn học dân gian Việt Nam, 3TC 2. Văn học Việt Nam trung đại, 3TC 3. Văn học Việt Nam hiện đại, 3TC 4. Ngôn ngữ và văn học, 3TC 5. Lý luận văn học, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
7	Lịch sử Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> 1. Lịch sử 2. Sư phạm Lịch sử 3. Lịch sử Việt Nam 4. Lịch sử Thế giới 5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 6. Khảo cổ học 7. Nhân học (Dân tộc học) 8. Quan hệ quốc tế 9. Bảo tàng học 10. Lưu trữ học 11. Việt Nam học 12. Văn hóa học 13. Tư tưởng Hồ Chí Minh 14. Sử liệu học 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Thư viện học 2. Văn hóa Du lịch 3. Trung Quốc học 4. Hàn Quốc học 5. Nhật Bản học 6. Quốc tế học 7. Đông Nam Á học 8. Khoa học Chính trị 9. Tôn giáo học 10. Công tác xã hội 11. Dân số và phát triển 12. Xã hội học 13. Phát triển cộng đồng 14. Khoa học quân sự 15. Đông phương học 16. Quản lý văn hóa 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Lịch sử Việt Nam, 4TC 2. Lịch sử thế giới, 4TC 3. Nhập môn sử học và PP luận sử học, 3TC 4. Các lý thuyết xã hội học căn bản và Thống kê xã hội, 4TC
8	Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quản trị kinh doanh 2. Quản trị khách sạn 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Kinh tế học 2. Kinh tế quốc tế 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quản trị marketing, 3TC 2. Quản trị chất lượng, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		<ul style="list-style-type: none"> 3. Kinh doanh thời trang và dệt may 4. Marketing 5. Kinh doanh quốc tế 6. Kinh doanh thương mại 7. Tài chính – Ngân hàng 8. Bảo hiểm 9. Kế toán 10. Kiểm toán 11. Khoa học quản lý 12. Quản trị nhân lực 13. Hệ thống thông tin quản lý 14. Quản trị văn phòng. 15. Tài chính - Doanh nghiệp 16. Quản trị doanh nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> 3. Kinh tế công nghiệp 4. Kinh tế xây dựng 5. Quản lý xây dựng 6. Bất động sản 7. Kinh tế nông nghiệp 8. Quản lý bệnh viện 9. Kinh tế gia đình 10. Kinh tế vận tải 11. Quản lý tài nguyên và môi trường 12. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. 13. Công nghệ chứng khoán 14. Công nghệ ngân hàng 15. Đầu tư 16. Đầu tư bảo hiểm 17. Du lịch 18. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 19. Kế hoạch hóa 	<ul style="list-style-type: none"> 3. Quản trị tài chính doanh nghiệp, 3TC 4. Kinh tế vi mô, 3TC 5. Kinh tế vĩ mô, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			<ul style="list-style-type: none"> 20. Kinh doanh bảo hiểm 21. Kinh tế bưu chính viễn thông 22. Kinh tế chính trị 23. Kinh tế công 24. Kinh tế công cộng 25. Kinh tế đầu tư 26. Kinh tế đối ngoại 27. Kinh tế du lịch 28. Kinh tế kế hoạch đầu tư 29. Kinh tế lao động 30. Kinh tế môi trường 31. Kinh tế nông nghiệp 32. Kinh tế phát triển 33. Kinh tế quản lý 34. Kinh tế thương mại 35. Kinh tế thủy lợi 36. Kinh tế thủy sản 37. Kinh tế tuần hoàn 38. Kinh tế và quản lý địa chính 39. Kinh tế và quản lý du lịch 	

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			<p>40. Kinh tế và quản lý thương mại</p> <p>41. Logistic</p> <p>42. Quản lý công nghiệp</p> <p>43. Quản lý đô thị</p> <p>44. Quản lý kinh tế và chính sách</p> <p>45. Quản lý nhà nước</p> <p>46. Quản trị chất lượng</p> <p>47. Quản trị công</p> <p>48. Quản trị du lịch</p> <p>49. Quản trị kinh doanh nông nghiệp</p> <p>50. Quản trị kinh doanh tổng hợp</p> <p>51. Tài chính công đoàn</p> <p>52. Tài chính du lịch</p> <p>53. Tài chính ứng dụng</p> <p>54. Tài chính vi mô</p> <p>55. Thị trường chứng khoán</p> <p>56. Thống kê kinh tế</p> <p>57. Thương mại</p>	

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
9	Ngôn ngữ Anh	1. Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh du lịch, Tiếng Anh biên phiên dịch, Tiếng Anh quan hệ quốc tế, Tiếng Anh pháp lý, Tiếng Anh truyền thông ...) 2. Tiếng Anh 3. Ngữ Văn Anh 4. Sơ phạm tiếng Anh 5. Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, 6. Văn chương Anh – Mỹ	1. Anh – Pháp 2. Anh – Nga 3. Anh – Đức 4. Anh – Trung 5. Anh học 6. Hoa kỳ học, v.v.	1. Ngữ âm & Âm vị học tiếng Anh, 3TC 2. Ngữ nghĩa học, 3TC 3. Hình Thái học & Cú pháp tiếng Anh, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
10	Luật	<ul style="list-style-type: none"> 1. Luật 2. Luật hiến pháp và luật hành chính 3. Luật dân sự và tố tụng dân sự 4. Luật hình sự và tố tụng hình sự 5. Luật kinh tế 6. Luật quốc tế 7. Luật thương mại quốc tế 8. Luật kinh doanh 	Không	Không

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 2. Quản trị khách sạn 3. Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống 4. Du lịch 5. Văn hóa du lịch 6. Du lịch học 7. Địa lý du lịch 8. Hướng dẫn du lịch. 	<p>Nhóm 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Quản trị kinh doanh 2. Quản trị nhân lực 3. Kinh doanh thương mại 4. Kinh doanh quốc tế 5. Kinh doanh nông nghiệp 6. Quản lý kinh tế 7. Kinh tế đầu tư 8. Kinh tế phát triển 9. Marketing 10. Tài chính ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp, tài chính công) 11. Kế toán (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp) 12. Kiểm toán 13. Quản lý thể dục, thể thao 14. Tiếng anh du lịch 15. Tiếng Pháp du lịch 	<p>Nhóm 1: 8TC</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Nhập môn ngành du lịch, 2TC 2. Kinh tế du lịch, 3TC 3. Quản trị khách sạn, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			Nhóm 2: Các nhóm ngành thuộc: Ngoại ngữ, Văn hóa, Sư phạm địa lý, Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, Văn hoá học, Lịch sử, Quản lý văn hoá, Địa lý học, Đông phương học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Việt Nam học...	Nhóm 2: 14TC 1. Nhập môn ngành du lịch, 2TC 2. Quản trị lữ hành, 3TC 3. Kinh tế du lịch, 3TC 4. Quản trị khách sạn, 3TC 5. Marketing căn bản, 3TC



P. HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Dũng